

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34

01
TRẢ
HÀ
HỌ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020)
Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 29 tháng 09 năm 2020) Thành viên
Ông: Nghiêm Văn Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	
Ông: Milan Novosad	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020 và bổ nhiệm lại ngày 29 tháng 09 năm 2020)
Bà: Phạm Thu Hiền	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020)
Bà: Lê Thúy Hằng	Giám đốc nhà máy	
Bà: Doãn Thị Mỹ Dung	Phó Giám đốc nhà máy	
Ông: Nguyễn Hồng Đức	Phó Giám đốc nhà máy	
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)
Ông: Trần Việt Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 09 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 24 tháng 06 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Phó Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2021

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/04/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.395.718.195	137.353.966.398
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.953.160.946	879.307.944
111	1. Tiền		7.953.160.946	879.307.944
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.507.460.823	71.888.312.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	15.958.533.432	1.049.364.564
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	348.412.242	1.427.501.131
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	9.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	59.200.515.149	69.410.247.514
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.199.773
140	III. Hàng tồn kho	09	41.897.352.941	64.121.814.109
141	1. Hàng tồn kho		43.730.591.688	67.550.410.943
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.833.238.747)	(3.428.596.834)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.037.743.485	464.531.363
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	905.066.967	71.064.505
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.320.000	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	128.356.518	393.466.858
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.148.156.161	65.976.417.613
220	I. Tài sản cố định		34.645.915.440	38.720.604.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.645.915.440	38.720.604.833
222	- Nguyên giá		91.126.411.110	89.507.658.748
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.480.495.670)	(50.787.053.915)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		281.137.500	281.137.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(281.137.500)	(281.137.500)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.334.894.400	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.334.894.400	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	27.777.021.273	25.484.044.178
251	1. Đầu tư vào công ty con		27.786.889.484	27.786.889.484
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.868.211)	(2.302.845.306)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.390.325.048	1.771.768.602
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.390.325.048	1.771.768.602
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		213.543.874.356	203.330.384.011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/04/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.672.716.505	10.451.629.548
310	I. Nợ ngắn hạn		9.547.716.505	10.101.629.548
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.710.388.609	4.233.978.465
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	25.443.658	7.655.087
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.257.836.420	1.735.079.826
314	4. Phải trả người lao động		1.884.980.161	3.452.133.765
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	73.686.262
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	153.783.689	66.212.175
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	225.000.000	225.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		290.283.968	307.883.968
330	II. Nợ dài hạn		125.000.000	350.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	125.000.000	350.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		203.871.157.851	192.878.754.463
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	203.871.157.851	192.878.754.463
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.365.671.290	36.373.267.902
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		36.373.267.902	19.800.706.737
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		10.992.403.388	16.572.561.165
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		213.543.874.356	203.330.384.011

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Phó Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN THỰC PHẨM
LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG
Lê Thủy Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019
			đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	77.798.060.862	108.434.477.338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.850.780.768	3.006.484.607
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.947.280.094	105.427.992.731
11	4. Giá vốn hàng bán	23	65.503.571.229	84.712.928.928
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.443.708.865	20.715.063.803
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.506.857.390	6.599.368.639
22	7. Chi phí tài chính	25	(2.265.878.868)	(878.482.242)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	19.170.411
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.324.400.423	2.595.797.014
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.055.554.386	6.681.921.262
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.836.490.314	18.915.196.408
31	11. Thu nhập khác	28	5.852.626	308.583.721
32	12. Chi phí khác	29	89.305.869	124.172.814
40	13. Lợi nhuận khác		(83.453.243)	184.410.907
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.753.037.071	19.099.607.315
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	760.633.683	2.527.046.150
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.992.403.388</u>	<u>16.572.561.165</u>

Người lập biểu

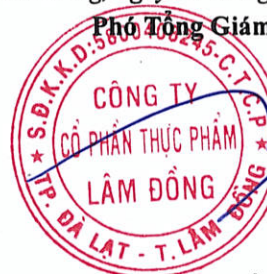
Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019
			đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.753.037.071	19.099.607.315
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(4.701.186.899)	412.899.027
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.693.441.755	5.381.829.520
03	- Các khoản dự phòng		(3.888.335.182)	1.648.816.951
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.646.784)	(33.255.254)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.504.646.688)	(6.603.662.601)
06	- Chi phí lãi vay		-	19.170.411
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.051.850.172	19.512.506.342
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.596.193.167)	6.136.378.776
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.819.819.255	(10.869.081.877)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(516.879.043)	(8.034.601.649)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(452.558.908)	(1.089.577.049)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(19.170.411)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(510.019.747)	(3.456.453.872)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.600.000)	(13.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.221.581.438)	2.166.400.260
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.953.646.762)	(8.288.962.082)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	40.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		37.491.875.018	12.914.539.290
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		25.538.228.256	4.665.577.208

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2020	Từ 01/04/2019
			đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.100.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(225.000.000)	(2.325.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.434.000)	(14.660.338.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(244.434.000)	(14.885.338.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.072.212.818	(8.053.360.732)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		879.307.944	8.916.990.034
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.640.184	15.678.642
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	20.953.160.946	879.307.944

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 đồng; Tương đương 14.657.150 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là: 77 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là: 90 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, sản lượng tiêu thụ giảm mạnh dẫn đến doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 27,96% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

- Phần mềm quản lý

05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí vận chuyển, chi phí quảng cáo... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm tài chính trước, đến năm tài chính sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm tài chính phát sinh (năm sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ, trong năm, Công ty có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không quá 200 tỷ đồng, do đó Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.116.243	96.147.552
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.944.044.703	783.160.392
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	-
	20.953.160.946	879.307.944

(*) Tại ngày 31/03/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 13.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng với lãi suất từ 2,8 %/năm đến 2,9 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	27.786.889.484	-	27.786.889.484	(2.302.845.306)
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	15.000.000.000	-	15.000.000.000	(2.292.977.095)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	7.786.889.484	(9.868.211)	7.786.889.484	(9.868.211)
	27.786.889.484	(9.868.211)	27.786.889.484	(2.302.845.306)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Tổ dân phố 2, Thị trấn Ma Đa Guôi, Huyện Đa Huoai, Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	Số 204 đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	Thôn Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	100%	100%	Trồng nho

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem Thuyết minh 34.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	15.372.397.928	-	284.142.566	-
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bài Dài	456.452.835	-	762.104.577	-
- Hộ kinh doanh Phạm Phan Ngọc Dung	126.175.098	-	325.182	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.507.571	-	2.792.239	-
	15.958.533.432	-	1.049.364.564	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Julian Soler, S.A.	-	-	942.421.713	-
- Enoplastic S.P.A	1.611.200	-	114.729.172	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đà Lạt	178.950.000	-	178.950.000	-
- Keller Juices S.R.L Unipersonale	3.151.000	-	121.807.854	-
- WeiFang Hanzhou Company LTD	19.390.214	-	-	-
- Công Ty TNHH Elegant Furniture	38.603.433	-	60.044.175	-
- Các khoản trả trước người bán khác	106.706.395	-	9.548.217	-
	348.412.242	-	1.427.501.131	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Elmich	9.000.000.000	-	-	-
	9.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay số 011/2021/HĐVV/GĐ/EIG.SX ngày 12/01/2021 và Phụ lục hợp đồng ngày 25/02/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 03 tháng;
- Lãi suất cho vay: 4%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021 là 9.000.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	14.223.587	-	14.273.338	-
- Ký cược, ký quỹ	11.500.000	-	11.500.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Ladofarm Ninh Thuận tiền cho mượn vốn (1)	24.562.000.000	-	21.932.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods tiền cổ tức	1.278.275.177	-	1.076.839.067	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền cổ tức	1.131.984.651	-	32.375.471.009	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền mượn vốn kinh doanh (2)	32.075.471.009	-	14.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền thuế đất trả thay	65.610.100	-	-	-
- Lãi dự thu tiền gửi, cho vay	54.821.918	-	-	-
- Phải thu khác	6.628.707	-	164.100	-
	59.200.515.149	-	69.410.247.514	-

(1) Đây là khoản tiền cho Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận mượn để bổ sung vốn kinh doanh trong quá trình xây dựng cơ bản vườn nho nguyên liệu. Thời hạn mượn tùy thuộc vào thời gian sử dụng vốn của Công ty TNHH Ladofarm Ninh Thuận. Khi Công ty có nhu cầu thu hồi lại khoản tiền cho mượn sẽ thông báo trước.

(2) Đây là số tiền phải thu về cổ tức các năm của Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng mượn lại để thu mua nguyên liệu và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	517.208.265	-	3.934.092.205	-
- Nguyên liệu, vật liệu	22.763.245.056	(971.545.715)	26.465.858.872	(954.892.408)
- Công cụ, dụng cụ	1.099.702.988	-	993.556.801	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	11.801.735.743	(313.938.463)	-	-
- Thành phẩm	6.041.930.409	(293.010.217)	27.850.388.530	(2.473.704.426)
- Hàng hóa	1.183.227.100	(254.744.352)	1.940.025.382	-
- Hàng gửi bán	323.542.127	-	6.366.489.153	-
	43.730.591.688	(1.833.238.747)	67.550.410.943	(3.428.596.834)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định		
+ Dự án phát triển phần mềm và xây dựng triển khai hệ thống Oracle NetSuite (*)	1.334.894.400	-
	1.334.894.400	-

(*) Dự án phát triển phần mềm và xây dựng hệ thống Oracle Netsuite Cloud ERP bắt đầu triển khai xây dựng từ tháng 07/2020. Đến ngày 31/03/2021, Dự án đã nghiệm thu cấu hình (go-live) hệ thống oracle netsuite cho Công ty Cổ phần thực phẩm Lâm đồng và các đơn vị liên quan. Dự kiến, phần mềm sẽ nghiệm thu tổng thể và đưa vào sử dụng trong năm 2021.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	41.680.053.502	42.798.885.427	4.074.180.819	954.539.000	89.507.658.748
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.618.752.362	-	-	-	1.618.752.362
Số dư cuối năm	43.298.805.864	42.798.885.427	4.074.180.819	954.539.000	91.126.411.110
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.868.758.886	33.086.317.069	3.418.272.293	413.705.667	50.787.053.915
- Khấu hao trong năm	2.289.248.415	3.101.580.712	168.905.599	133.707.029	5.693.441.755
Số dư cuối năm	16.158.007.301	36.187.897.781	3.587.177.892	547.412.696	56.480.495.670
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.811.294.616	9.712.568.358	655.908.526	540.833.333	38.720.604.833
Tại ngày cuối năm	27.140.798.563	6.610.987.646	487.002.927	407.126.304	34.645.915.440

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.191.824.067 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 281.137.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2021 là 281.137.500 VND, Giá trị khấu hao trong kỳ là 0 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo trì phần mềm	32.951.329	49.427.000
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	859.232.460	-
- Các khoản khác	12.883.178	21.637.505
	905.066.967	71.064.505
b) Dài hạn		
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	275.779.056	315.857.640
- Chi phí sửa chữa	311.089.948	359.072.817
- Chi phí công cụ, dụng cụ	421.406.041	602.746.670
- Chi phí lập hồ sơ xác định hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	152.833.329	229.250.000
- Rượu xuất phục vụ trung bày	166.239.390	230.177.620
- Chi phí trả trước dài hạn khác	62.977.284	34.663.855
	1.390.325.048	1.771.768.602

1-0
TRÁ
HẠN
1-0
HẠN

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2020		Trong năm		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000	225.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	575.000.000	575.000.000	-	225.000.000	350.000.000	350.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (1)	575.000.000	575.000.000	-	225.000.000	350.000.000	350.000.000
	575.000.000	575.000.000	-	225.000.000	350.000.000	350.000.000
	(225.000.000)	(225.000.000)	(225.000.000)	(225.000.000)	(225.000.000)	(225.000.000)
	350.000.000	350.000.000			125.000.000	125.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp bao gồm các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng số 14/HĐ-TTKC ngày 30/11/2017 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021 là 100.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 100.000.000 đồng.

b) Hợp đồng số 08/HĐ-TTKC ngày 04/10/2018 với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn vay: 4 năm;
- + Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2021 là 250.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 125.000.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh Miền Trung	1.730.000.000	1.730.000.000	343.200.000	343.200.000
- Công ty Cổ phần Megram	1.355.135.559	1.355.135.559	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Minh Đức Tháp Chàm	-	-	656.994.000	656.994.000
- Ông Trương Văn Xin	-	-	682.848.500	682.848.500
- Công ty Cổ phần Đông Á	89.230.350	89.230.350	468.104.340	468.104.340
- Công ty TNHH Cây Cây Diên Khánh	-	-	523.259.660	523.259.660
- Phải trả các đối tượng khác	1.536.022.700	1.536.022.700	1.559.571.965	1.559.571.965
	4.710.388.609	4.710.388.609	4.233.978.465	4.233.978.465

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Việt Cam	16.271.232	-
- Công ty BringWell	6.745.493	6.745.493
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.426.933	909.594
	25.443.658	7.655.087

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	83.834.464	30.854.016
- Bảo hiểm xã hội	-	64.952
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	266.418
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	25.532.620
- Phải trả Văn phòng Sở Khoa học & Công nghệ tiền hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng	60.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.850.605	9.494.169
	153.783.689	66.212.175

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	34.457.856.737	190.963.343.298
Lãi trong năm trước	-	-	16.572.561.165	16.572.561.165
Phân phối lợi nhuận	-	-	(14.657.150.000)	(14.657.150.000)
Số dư cuối năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	36.373.267.902	192.878.754.463
Số dư đầu năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	36.373.267.902	192.878.754.463
Lãi trong năm nay	-	-	10.992.403.388	10.992.403.388
Số dư cuối năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	47.365.671.290	203.871.157.851

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 171/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 09 năm 2020 quyết định toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/03/2020 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty sẽ được sử dụng cho mục đích đầu tư phát triển Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Công ty Cổ phần GTNFoods	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	146.571.500.000	100,00%	146.571.500.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối năm	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	25.532.620	28.720.820
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	14.657.150.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	14.657.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.434.000	14.660.338.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.434.000	14.660.338.200
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.098.620	25.532.620

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/04/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	9.933.986.561

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian cho thuê	Mục đích thuê
+ Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt	100 m2	Từ tháng 4/2020 đến tháng 3/2021	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lâm Đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Số 31, 32 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	8.593,0 m ²	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	19.258,9 m ²	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m ²	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2021	01/04/2020
- Đô la Mỹ	USD	20.022,02	12.573,2

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2021	01/04/2020
- Hebei Cangzhou New Century Foreign	VND 124.172.814	VND 124.172.814

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	71.428.989.556	102.284.084.707
Doanh thu bán hàng hóa	497.818.529	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.871.252.777	6.150.392.631
	77.798.060.862	108.434.477.338

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.590.909	-
- Hàng bán bị trả lại	1.849.189.859	3.006.484.607
	1.850.780.768	3.006.484.607

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	375.502.403	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	66.723.426.914	82.157.010.636
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.595.358.087)	2.555.918.292
	65.503.571.229	84.712.928.928

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.401.484	99.286.035
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.409.245.204	6.464.376.566
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	563.918	2.450.784
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.646.784	33.255.254
	6.506.857.390	6.599.368.639

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	19.170.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	27.098.227	9.448.688
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.292.977.095)	(907.101.341)
	(2.265.878.868)	(878.482.242)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.680.472	391.576.169
Chi phí nhân công	472.389.283	651.002.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	792.171.151	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	435.372.240	639.654.114
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí marketing	260.320.716	617.443.180
Chi phí khác bằng tiền	235.466.561	296.121.360
	2.324.400.423	2.595.797.014

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.664.084	33.058.600
Chi phí nhân công	2.596.010.134	5.493.797.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.500.575	120.494.742
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	(89.126.558)	(550.067.666)
Thuế, phí, và lệ phí	994.221.910	332.873.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	674.147.386	428.182.785
Chi phí khác bằng tiền	788.136.855	823.581.534
	5.055.554.386	6.681.921.262

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	40.000.000
Thu tiền cho thuê nhà, cho thuê kho	-	141.490.909
Thu nhập khác	5.852.626	127.092.812
	5.852.626	308.583.721

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Xử lý công nợ	-	124.172.814
Các khoản bị phạt	89.305.869	-
	89.305.869	124.172.814

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.753.037.071	19.099.607.315
Các khoản điều chỉnh tăng	89.305.869	-
- Chi phí không hợp lệ	89.305.869	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.409.245.204)	(6.464.376.566)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.409.245.204)	(6.464.376.566)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.433.097.736	12.635.230.749
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.086.619.547	2.527.046.150
Thuế TNDN được miễn giảm (*)	325.985.864	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	760.633.683	2.527.046.150
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(378.970.454)	550.437.268
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(510.019.747)	(3.456.453.872)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(128.356.518)	(378.970.454)

(*) Căn cứ quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ, trong năm, Công ty có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không quá 200 tỷ đồng, do đó Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/04/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.424.372.482	52.138.490.091
Chi phí nhân công	10.949.946.432	17.609.242.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.693.441.755	5.381.829.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.753.467.858	6.716.546.067
Chi phí khác bằng tiền	5.232.483.792	9.641.536.154
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	58.053.712.319	91.487.644.085

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.953.160.946	-	-	20.953.160.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.159.048.581	-	-	75.159.048.581
Các khoản cho vay	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
	105.112.209.527	-	-	105.112.209.527
Tại ngày 01/04/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	879.307.944	-	-	879.307.944
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.459.612.078	-	-	70.459.612.078
	71.338.920.022	-	-	71.338.920.022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	225.000.000	125.000.000	-	350.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.864.172.298	-	-	4.864.172.298
	5.089.172.298	125.000.000	-	5.214.172.298
Tại ngày 01/04/2020				
Vay và nợ	225.000.000	350.000.000	-	575.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.300.190.640	-	-	4.300.190.640
Chi phí phải trả	73.686.262	-	-	73.686.262
	4.598.876.902	350.000.000	-	4.948.876.902

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 06 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng

